

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 30/2024/HS-ST

Ngày: 19/3/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hoà.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bẩy.

2. Ông Nguyễn Đình Hanh.

3. Ông Nguyễn Tiến Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 159/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HS ngày 04/3/2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị U, sinh năm 1993, tại Bắc Giang; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 và bà Trần Thị L, sinh năm 1967; gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai; có chồng là Chu Văn T, sinh năm 1992 và 03 con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại; có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị U (do chỉ định):** Ông Nguyễn Thế U, luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đ2 luật sư tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Số 80, Ng, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

*** Bị hại:**

1. Anh Đặng Trung Đ, sinh năm 1993; trú tại: Thôn Ph, thị trấn Ch, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; có mặt

2. Chị Bùi Thị L, sinh năm 1992; trú tại: khu H, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989; trú tại: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; **có mặt**.
2. Chị Thái Hồng Nh, sinh năm 1999; trú tại: Ô 1, 57B khu phố Th, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.
3. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1981; trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
4. Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1991, trú tại: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1992, trú tại: thôn Trang Làng, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992, trú tại: tổ dân phố D, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
7. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1992, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
8. Anh La Thanh Th, sinh năm 1991, trú tại: thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; **có mặt**.
9. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983, trú tại: xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
10. Anh Ngô Văn N, sinh năm 1997, trú tại: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
11. Chị Lưu Thuỳ L, sinh năm 1984, trú tại: thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
12. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1984, trú tại: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
13. Chị Lê Thị H3, sinh năm 1993, trú tại: Tổ dân phố số 2, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
14. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1995, trú tại: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
15. Chị Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1987, trú tại: thôn V, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định; **có mặt**.
16. Anh Phạm Thị Yên N, sinh năm 1999, trú tại: Hội P, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà; vắng mặt.
17. Anh Bùi Đ M, sinh năm 1997, trú tại: Xóm S, xã M, thành phố H, tỉnh Hoà Bình; **có mặt**.
18. Anh Lương Khánh Th, sinh năm 2001, trú tại: Tổ 15, phường Tr, thành phố Th, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

19. Anh Chu Văn T, sinh năm 1992, trú tại: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

20. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984, trú tại: Thôn Tr, xã Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị U, sinh năm 1993, HKTT: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang là nhân viên thử việc tại Ngân hàng VPBank, Phòng giao dịch Yên Phong từ ngày 10/11/2022 đến ngày 09/12/2022. Trong thời gian thử việc tại Ngân hàng VPBank, để có tiền chi tiêu cá nhân, trả nợ và sử dụng vào mục đích cá nhân khác, U đã nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của anh Đặng Trung Đ, sinh năm 1993, HKTT: Thôn Ph, thị trấn Ch, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và chị Bùi Thị L, sinh năm 1992, HKTT: khu Hồ Ngọc Lân, phường Kinh Bắc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Đặng Trung Đ:

Khoảng giữa tháng 11/2022, U có quen biết anh Đặng Trung Đ là nhân viên Ngân hàng An Bình, chi nhánh Yên Phong. Sau khi quen biết, giữa anh Đ và U có thỏa thuận với nhau khi nào U cần tiền để đáo hạn ngân hàng thì gọi điện anh Đ sẽ hỗ trợ cho U vay. Quá trình trao đổi, U sử dụng chiếc điện thoại Iphone 7 Plus lắp sim số 0962.942.669 đăng ký tài khoản zalo "Minh U" gọi điện, nhắn tin cho anh Đ vào tài khoản zalo "Đặng Trung Đ" đăng ký bằng số điện thoại 0972.023.654. Đến trước ngày 05/12/2022, anh Đ đã nhiều lần chuyển tiền cho U vay. Việc vay nợ này đã được U thanh toán đủ cả gốc và lãi theo đúng thỏa thuận giữa hai bên.

Ngày 05/12/2022, do cần tiền trả nợ và cho vay cá nhân, U nói dối anh Đ: U đang có khách đáo hạn khoản vay với số tiền 4.800.000.000đ và bảo anh Đ có tiền thì ngày 06/12/2022 chuyển cho U vay, U hẹn đến ngày 07/12/2022 sẽ trả đủ gốc và cho anh Đ 50.000.000đ. Tin tưởng U nói thật, anh Đ đồng ý. Ngày 06/12/2022, anh Đ chuyển khoản tổng số tiền 4.800.000.000đ vào 02 tài khoản của U cho U vay, trong đó: 07 lần chuyển số tiền 2.600.000.000đ vào tài khoản Ngân hàng Vietcombank số 0300128868888 và 06 lần chuyển số tiền 2.200.000.000đ vào tài khoản Ngân hàng VPBank số 0962042669. Sau khi nhận được tiền, U viết giấy biên nhận về việc đã nhận của anh Đ 4.800.000.000đ để làm đáo hạn ngân hàng cho khách. Để tạo niềm tin cho anh Đ, cùng ngày 06/12/2022, U chuyển khoản trả trước cho anh Đ số tiền 50.000.000đ. Số tiền còn lại, U chuyển khoản số tiền 3.000.000.000đ vào tài khoản Ngân hàng

Vietcombank số 0731000784447 và tài khoản Ngân hàng VPbank số 0987990890 của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989, HKTT: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang (là chú họ của U); chuyển số tiền 1.799.002.966đ đến 03 tài khoản ngân hàng VPBank số 0815998773, 858818013 và 264285283 cho Nguyễn Việt Hải vay, số tiền 997.034đ U sử dụng chi tiêu cá nhân.

Ngày 07/12/2022 đến hạn thanh toán, không thấy U trả tiền như đã thỏa thuận, anh Đ liên tục gọi điện yêu cầu U trả tiền. U nói dối anh Đ đã chuyển hết tiền cho Nguyễn Việt Hải để Hải làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho khách và bị Hải lừa nên không có tiền trả anh Đ. Để tiếp tục tạo niềm tin cho anh Đ, ngày 09/12/2022, U gửi cho anh Đ hình ảnh giấy biên nhận tiền giữa U và Hải có nội dung: *"Hôm nay, ngày 07/12/2022. Tôi: Nguyễn Thị U có giao cho anh Nguyễn Việt Hải, CCCD: 024087024617 số tiền là 5 tỷ đồng chẵn chuyển khoản và 1,8 tỷ đồng tiền mặt để anh đáo hạn cho KH. Sau ngày 9/12 anh phải thanh toán tiền cho tôi như đã thỏa thuận"*, đồng thời gửi cho anh Đ 02 số điện thoại 0968.578.596 và 0979.853.190 nói là số điện thoại của Hải. Anh Đ gọi đến 02 số điện thoại trên nhưng không liên lạc được. Từ ngày 09/12/2022 đến 30/12/2022, sau nhiều lần bị anh Đ đòi tiền, U đã chuyển khoản trả anh Đ tổng số 690.000.000đ. Số tiền 4.060.000.000đ còn lại, U đề nghị anh Đ cho U trả dần nhưng anh Đ không đồng ý. Ngày 03/5/2023, anh Đ làm đơn trình báo Cơ quan điều tra đồng thời giao nộp toàn bộ sao kê tài khoản ngân hàng của anh Đ liên quan đến việc chuyển tiền cho U.

Tiến hành đấu tranh với U, ban đầu U khai: U đã chuyển khoản cả 4.800.000.000đ cho Nguyễn Việt H để H làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho khách của Hải. Sau đó U thay đổi lời khai, ngày 06/12/2022 U chuyển khoản 1.799.002.966đ cho Hải vay đến các tài khoản ngân hàng mà H yêu cầu để H đáo hạn ngân hàng cho khách; chuyển khoản 3.000.000.000đ cho anh Nguyễn Văn T1 (là chú họ của U) để trả nợ tiền vay trước đó. Số tiền 997.034đ còn lại, U để trong tài khoản và chi tiêu cá nhân hết. Sau khi trả 3.000.000.000đ cho anh T1, trong ngày 06/12/2022, U tiếp tục cho Hải vay 5.000.000.000đ để Hải đáo hạn ngân hàng cho khách của Hải. Về nguồn gốc số tiền 5 tỷ đồng cho Hải vay, có 3.000.000.000đ U bảo anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984, HKTT: thôn Trung Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang chuyển khoản (đây là tiền Hải trả nợ cho U trước đó vào tài khoản của anh H4 do U nhờ anh H4 nhận hộ) và 1.800.000.000đ tiền mặt U vay của anh Nguyễn Văn Tân, sinh năm 1991, HKTT: thôn Sơn Quả 1, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (là anh họ U). Khi đưa 1.800.000.000đ cho H vay tối ngày 06/12/2022 tại quán cà phê gần tòa nhà Việt Hải, địa chỉ số 78, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố

Hà Nội, U viết giấy biên nhận tiền vào cuốn sổ bìa da màu đen và yêu cầu Hải ký vào mục người vay tiền, còn số căn cước công dân (CCCD) là Hải cung cấp cho U để U ghi vào giấy biên nhận. Sau khi chuyển tiền cho Hải vay, U không liên lạc được với Hải và Hải cũng chưa trả U số tiền trên. Bản thân U chỉ biết Nguyễn Việt Hải, sinh năm 1991 có địa chỉ ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, là nhân viên Ngân hàng Vietcombank chi nhánh huyện Việt Yên. Trước đó, U đã một số lần gặp Hải để làm thủ tục vay vốn

***Các tài liệu, vật chứng thu giữ:**

- Kết quả khám xét nơi ở của U, Cơ quan điều tra thu giữ: 01 cuốn sổ màu đen, tại trang số 78 có ghi nội dung biên nhận vay tiền giữa U và Hải đề ngày 07/12/2012 (ký hiệu A); 01 đơn xin xác nhận hoạt động kinh doanh của anh Chu Văn T, sinh năm 1992, HKTT: Tổ dân phố Tr, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- Tạm giữ của U: 01 điện thoại Iphone 12 Promax, màu trắng, số IMEI: 352048889939701; 01 điện thoại Iphone màu đen bị vỡ màn hình; mẫu chữ ký, chữ viết của U (ký hiệu M1, M2)

- Tạm giữ của Chu Văn T: 01 điện thoại Iphone 14 Promax, màu tím, số IMEI: 354466596528260; mẫu chữ viết, chữ ký của anh T (ký hiệu M3)

***Kết quả giám định:**

- Tại Kết luận giám định số 1904/KL-KTHS ngày 14/9/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh, kết luận

1. Chữ viết tại phần nội dung; chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên vay” đứng tên “Nguyễn Việt Hải”; chữ ký, chữ viết dưới mục “Người làm đơn” đứng tên “Nguyễn Thị U” trên tài liệu cần giám định (A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị U trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký, viết ra”.

2. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên vay” đứng tên “Nguyễn Việt Hải” trên tài liệu cần giám định (A) so với chữ ký, chữ viết của Chu Văn T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) không phải do cùng một người ký, viết ra.

- Tại Bản Kết luận giám định số 2217/KL-KTHS, ngày 27/10/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh, kết luận

+ *Khôi phục và trích xuất được 715 tin nhắn (tin nhắn SMS, facebook, messenger, Zalo) và 4322 hình ảnh, 36 video từ điện thoại Iphone 14 Promax, màu tím, có số IMEI: 354466596528260, số IMEI 2: 354466596683552, bên trong không có sim.*

+ *Khôi phục và trích xuất được 703 tin nhắn (tin nhắn SMS, facebook, messenger, Zalo) và 730 hình ảnh, 57 video từ điện thoại Iphone 12 Promax, màu*

trắng, có số IMEI: 352048889939701, số IMEI: 35204888936618, bên trong không có sim.

***Kết quả xác minh:**

- Xác minh tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Việt Yên, Bắc Giang (ngày 28/3/2023) xác định: Từ trước đến nay không có nhân viên nào tên Nguyễn Việt Hải sử dụng số điện thoại 0979.853.190; 0968.578.596 làm việc tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Việt Yên, Bắc Giang

- Xác minh về 02 số điện thoại 0979.853.190 và 0968.578.596 (theo lời khai của U là số điện thoại của Nguyễn Việt Hải) xác định:

+ Số điện thoại 0968.578.596: Không phát sinh cuộc gọi đi, cuộc gọi đến với số điện thoại 0962.942.669 của U, chỉ phát sinh 01 cuộc gọi đến số tổng đài 0900, thời lượng 8 giây.

+ Số điện thoại 0979.835.190: Chủ thuê bao là Cà Văn Mô, sinh năm 1960, HKTT: Bản Nậm Cày, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Làm việc với anh Cà Văn Mô, xác định: Anh Mô không mua hay sử dụng số điện thoại 0979.853.190. Bản thân anh Mô không quen biết gì với U và Nguyễn Việt Hải.

- Kết quả xác minh về người có CCCD số 024078024617

+ Tại công văn số 1079/PC06 ngày 20/6/2023 của Phòng PC06 Công an tỉnh Bắc Giang xác định: Căn cước công dân số 024078024617 là của anh Hoàng Công T, sinh ngày 07/10/1987, HKTT: thôn Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

+ Làm việc với anh Hoàng Công T xác định: Anh T không bị mất hoặc cho ai mượn căn cước công dân. Anh T không quen biết U và Nguyễn Việt Hải, không biết việc U giao tiền cho Hải như thế nào. Đấu tranh với U, U cũng khẳng định: U không có quan hệ quen biết gì với anh T.

- Làm việc với anh Nguyễn Văn Hậu xác định: Anh Hậu không nhận hộ U bất kì khoản tiền nào. Chỉ có duy nhất ngày 05/12/2022, anh Hậu chuyển đến tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0821000127465 của U 1.400.000.000đ giúp cho anh Nguyễn Văn T1. Ngoài ra, anh Hậu không có quan hệ giao dịch gì khác với U. Cơ quan điều tra đã cho U và anh Hậu đối chất nhưng hai bên vẫn giữ ngU quan điểm như đã trình bày

- Xác minh về 03 tài khoản ngân hàng VPBank đã nhận tổng số tiền 1.799.005.966đ do U chuyển đến xác định:

+ Tài khoản số 0815998773: Chủ tài khoản là Thái Hồng Nh, sinh năm 1999, HKTT: Ô 1, 57B khu phố Th, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh được U chuyển 499.000.355đ. Làm việc với chị Nh xác định: Khoảng tháng 7, 8/2022 chị Nh đến ngân hàng VPbank mở tài khoản trên. Sau khi nhận được các thông tin tài

khoản từ phía Ngân hàng, chị Nh không sử dụng tài khoản này mà bán cho người khác (hiện không nhớ đã bán cho ai). Chị Nh không quen biết U và Nguyễn Việt Hải, không nhận khoản tiền nào của U.

+ Tài khoản số 858818013: Chủ tài khoản là Phan Vũ T1 Duy, sinh năm 1982, HKTT: Tổ 1, ấp 3, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được U chuyển 1.000.001.235đ. Xác minh tại địa chỉ trên xác định: Hiện nay Phan Vũ T1 Duy không có mặt tại địa phương, Duy đi đâu làm gì, gia đình và địa phương không biết.

+ Tài khoản số 264285283: Chủ tài khoản Võ Thành Hưng, sinh năm 1993, HKTT: xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, hiện tạm trú tại số 58/3B Võ Văn Hát, tổ 2, KP Phước Hiệp, phường Long Trường, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh được U chuyển 300.001.376đ. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành Ủy thác điều tra cho Cơ quan CSĐT Công an TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh xác minh, lấy lời khai với Võ Thành Hưng nhưng đến nay chưa có kết quả.

- Xác minh về Nguyễn Văn Tân, sinh năm 1991, HKTT: thôn Sơn Quả 1, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (là người đã cho U vay 1.800.000.000đ theo lời khai của U) xác định: Tại địa phương không có ai tên là Nguyễn Văn Tân, sinh năm 1991, có vợ tên là Hảo, bố tên là Cường, mà chỉ có anh Nguyễn Văn Tân, sinh năm 1991 là anh ruột của U, anh Tân đã đi xuất khẩu lao động tại nước Nga từ năm 2021, hiện không có mặt tại địa phương

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho U và anh Đ xem lại nội dung tin nhắn Zalo giữa U và anh Đ lưu trong điện thoại của anh Đ; tiến hành rà soát trên sao kê tài khoản ngân hàng của U, những tài khoản ngân hàng có liên quan và kết quả làm việc với U cùng những người liên quan xác định các nội dung như đã nêu ở trên

2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị Bùi Thị L:

U với chị Bùi Thị L có quan hệ quen biết nhau từ tháng 7/2023 qua chị Chu Thị Tâm, sinh năm 1973, hiện ở TP Hồ Chí Minh (*chị Tâm là cô ruột bên chồng của U*). Chị L sử dụng số điện thoại 0389.641.334 và tài khoản zalo "L Liên Đan" liên lạc, trao đổi với U qua tài khoản zalo "Minh U" của U (đăng ký bằng số điện thoại 0962.942.669). Quá trình quen biết, U giới thiệu U là nhân viên ngân hàng VP Bank và bảo chị L khi nào có tiền thì chuyển cho U vay để U làm đáo hạn cho khách. Ngày 16/7/2023, U sử dụng số điện thoại 0962.942.669 gọi điện, nhắn tin zalo cho chị L. U nói dối chị L: U đang cần 3.500.000.000đ để làm đáo hạn cho khách của chú T1 (là chú họ U), chú T1 đang có 1.800.000.000đ, còn thiếu 1.700.000.000đ, nếu chị L có tiền thì cho U vay, đến ngày 18/7/2023 U sẽ trả đủ

tiền gốc và cho chị L 25.000.000đ tiền lãi. Tưởng U nói thật, ngày 17/7/2023, chị L đã 06 lần chuyển cho U vay tổng số tiền **1.700.000.000đ** đến tài khoản ngân hàng VP Bank số 66868681992 của anh Chu Văn T, sinh năm 1992 (chồng U) theo hướng dẫn của U. Đến ngày 18/7/2023, chị L đòi tiền, U nói dối chị L là ngân hàng chưa giải ngân nên chưa có tiền trả cho chị L. Để chị L tin tưởng, U gửi cho chị L ảnh chụp màn hình điện thoại có nội dung giao dịch không thành công do số tiền giao dịch lớn hơn hạn mức 3.000.000.000đ/ngày. Cùng ngày 18/7/2023, U sử dụng tài khoản Ngân hàng VPBank số 66868681992 của anh Chu Văn T chuyển 30.000.000đ đến tài khoản ngân hàng ACB số 23143687 của chị L. Ngày 19/7/2023, chị L nhắn tin, gọi điện cho U đòi tiền, U tiếp tục nói dối chị L là U đang có khách hàng đáo hạn khoản vay 6.000.000.000đ, sếp của U cũng chỉ định U làm đáo hạn khoản vay này. U nói với chị L, U đã có 1.500.000.000đ, còn 4.500.000.000đ chị L có thì cho U vay nhưng chị L không đồng ý mà yêu cầu U trả tiền. U lấy lý do sim hỏng, phải đi làm lại sim nên không có mã OTP để chuyển tiền cho chị L. Buổi chiều cùng ngày 19/7/2023, U tiếp tục nói dối chị L, U đã có 1.500.000.000đ, U đang cầm 1.700.000.000đ của chị L và bảo chị L cho U vay thêm 2.800.000.000đ, hẹn đến ngày 20/7/2023 sẽ trả chị L cả 4.500.000.000đ. Tưởng U nói thật, đồng thời muốn lấy lại số tiền đã cho vay, chị L đồng ý. U bảo chị L chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng VP Bank của khách đáo hạn số 953041995, chủ tài khoản là Nguyễn Thị Ánh đồng thời nói dối đây là khách hàng có khoản vay ngân hàng cần đáo hạn. Thực tế U mượn số tài khoản của chị Ánh để chị L chuyển tiền vào đó, tạo niềm tin cho chị L. Ngày 19/7/2023, chị L sử dụng tài khoản ngân hàng ViettinBank, số 102005095751 và tài khoản ngân hàng ACB, số 23143687 của mình chuyển số tiền 2.800.000.000đ vào tài khoản trên của chị Ánh. Theo lời khai của U: Khi chị Ánh nhận được tiền, U yêu cầu chị Ánh chuyển toàn bộ số tiền 2.800.000.000đ sang tài khoản Ngân hàng Vietcombank số 0821000127465 của U. Sau khi nhận được số tiền 2.800.000.000đ trên, U sử dụng 10.000.000đ chuyển khoản trả chị L. Đến ngày 20/7/2023, sau nhiều lần liên lạc, gặp U để đòi lại số tiền đã cho vay nhưng không được nên ngày 04/8/2023, chị L đã làm đơn trình báo Cơ quan điều tra, đồng thời giao nộp toàn bộ sao kê tài khoản ngân hàng của chị L liên quan đến việc chuyển tiền cho U

* Xác minh về chị Nguyễn Thị Ánh, sinh năm 1995, HKTT: Tổ dân phố Tiên Hưng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xác định: Ánh là em ruột của U. Hiện Ánh đã xuất cảnh sang Nga từ 21/7/2023. Do vậy, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với chị Ánh

Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng VPbank số 953041995 của Ánh xác định, ngày 19/7/2023 tài khoản của Ánh nhận số tiền 2.800.000.000đ từ tài khoản của chị L, sau đó Ánh có chuyển số tiền này sang tài khoản Vietcombank của U.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho U và chị L xem lại nội dung tin nhắn Zalo; tiến hành rà soát trên sao kê tài khoản ngân hàng của U, những tài khoản ngân hàng có liên quan và kết quả làm việc với U cùng những người được U chuyển tiền đến xác định: Sau khi nhận được tổng số tiền 4.500.000.000đ của chị L, U đã chuyển khoản trả cho chị L số tiền 40.000.000đ (trong đó: Ngày 18/7/2023 trả 30.000.000đ; ngày 19/7/2023 trả 10.000.000đ). Số tiền còn lại 4.460.000.000đ, U sử dụng chi tiêu cá nhân, trả nợ và cho người khác vay, cụ thể:

- U sử dụng tài khoản ngân hàng VPBank số 66868681992 của anh T (chồng U), tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0821000127465 và ngân hàng VPBank số 0962942669 cùng của U chuyển tổng số tiền 539.520.000đ đến 14 tài khoản khác để trả tiền nợ từ trước và trả tiền chi tiêu, sinh hoạt cá nhân gồm: Chuyển 1.350.000đ đến tài khoản của anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1981, HKTT: thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang để trả nợ cho anh Đ1; chuyển 350.000đ đến tài khoản của anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1991, HKTT: thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà để trả tiền Taxi; chuyển 180.000đ đến tài khoản của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1992, HKTT: thôn Trang Làng, xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hoà để trả tiền ăn; chuyển 440.000đ đến tài khoản của chị Nguyễn Thị HU, sinh năm 1992, HKTT: tổ dân phố Dinh Hương, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà để trả tiền ăn; chuyển 550.000đ đến tài khoản của anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1992, HKTT: xã Thường Thắng, huyện Hiệp Hoà để trả tiền lắp đặt Camera; chuyển 02 lần tổng số 40.000.000đ đến tài khoản của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989, HKTT: thôn Tứ, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà để trả nợ cho anh T1; chuyển 50.000.000đ đến tài khoản của anh La Thanh Thanh, sinh năm 1991, HKTT: xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà để trả nợ cho anh Thanh; chuyển 02 lần tổng số 290.000.000đ đến tài khoản của chị Nguyễn Thị Huệ, sinh năm 1983, HKTT: xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hoà để trả nợ cho chị Huệ; chuyển 25.700.000đ đến tài khoản của anh Ngô Văn Như, sinh năm 1997, HKTT: Thôn Lý Viên, xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hoà (bạn của chồng U) để trả nợ cho anh Như; chuyển 54.750.000đ đến tài khoản của chị Lưu Thuỳ Linh, sinh năm 1984, HKTT: thôn Sơn Quả 1, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà để trả nợ cho chị Linh; chuyển 10.000.000đ đến tài khoản của anh Nguyễn Văn Bằng, sinh năm 1984, HKTT: thôn Tứ, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hoà để đổi thành tiền mặt sử dụng chi tiêu; chuyển 15.100.000đ đến tài khoản của chị Lê Thị Hằng, sinh năm 1993, HKTT: tổ dân phố số 2, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà để trả tiền mua chiếc điện

thoại di động Iphone 12 Promax, màu trắng (Chiếc điện thoại này đã bị Cơ quan điều tra tạm giữ); chuyển 1.000.000đ đến tài khoản của chị Nguyễn Thị Hằng, sinh năm 1995, HKTT: Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa để trả nợ cho chị Hằng; chuyển 02 lần tổng số 50.100.000đ đến tài khoản của anh Chu Văn T (chồng U), trong đó chuyển 50.000.000đ để nhờ T rút tiền mặt đưa cho U chi tiêu cá nhân, còn lại 100.000đ cho anh T nạp tiền điện thoại

- U sử dụng tài khoản VP Bank của anh T (chồng U) và tài khoản Vietcombank của U chuyển 3.904.011.938đ vào 5 tài khoản khác nhau, theo lời khai của U là để cho người khác vay. Gồm:

+ Tài khoản Ngân hàng MBBank số 04370789990369, chủ tài khoản Nguyễn Thị Thoa, sinh năm 1987, HKTT: thôn Vạn Phúc, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định được U chuyển 02 lần tổng số 1.049.005.146đ. Làm việc với chị Thoa xác định: Tháng 03/2023, chị Thoa mở tài khoản trên và sử dụng đến tháng 06/2023 thì bị mất thẻ ATM và điện thoại sử dụng tài khoản trên. Chị Thoa quên không báo lại cho Ngân hàng. Bản thân chị Thoa không sử dụng tài khoản trên, không quen biết và không vay tiền của U

+ Tài khoản Ngân hàng BIDV số 1018401343, chủ tài khoản Phạm Thị Yến Nhi, sinh năm 1999, HKTT: Hội Phú Bắc 2, xã Ninh Phú, thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà được U chuyển 03 lần tổng số 1.248.003.269đ. Làm việc với chị Nhi xác định: Năm 2017, chị Nhi mở tài khoản trên giúp một người bạn tên Hiếu ở tỉnh Bình Phước (chị Nhi hiện không còn liên lạc, không biết Hiếu ở đâu). Bản thân chị Nhi không sử dụng tài khoản trên, không quen biết và không vay tiền của U

+ Tài khoản Ngân hàng MBBank số 100540952836688, chủ tài khoản Bùi Đ Minh, sinh năm 1997, HKTT: xóm Suối Ngành, xã Mông Hoá, TP Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình được U chuyển 110.000.421đ. Làm việc với anh Minh xác định: Anh Minh không sử dụng số tài khoản 100540952836688, không quen biết và không vay tiền của U

+ Tài khoản Ngân hàng MB số 2768666789999 và Ngân hàng Sacombank số 030089141563, chủ tài khoản Lương Khánh Thiện, sinh năm 2001, HKTT: Tổ 15, phường Trung Thành, thành phố Thái NgU, tỉnh Thái Nguyên được U chuyển 03 lần tổng số 1.497.003.102đ. Làm việc với anh Thiện xác định: Anh Thiện không sử dụng tài khoản MB số 2768666789999 từ sau khi mở tài khoản này 03 tháng do không đăng nhập được. Còn tài khoản Ngân hàng số 030089141563 anh không nhớ mở từ bao giờ và tại ngân hàng nào. Do mất CCCD nên anh không lấy lại được mật khẩu nên không sử dụng nữa. Ai sử dụng 02 tài khoản này anh không biết. Bản thân anh không quen biết U, anh Chu Văn T.

- Đối với số tiền 26.468.058đ còn lại, U để trong tài khoản VPBank của anh T và tài khoản Vietcombank của U, sau đó U đã rút ra sử dụng chi tiêu cá nhân hết và không nhớ chi tiêu vào những khoản gì.

*Tiến hành đấu tranh với U, U khai nhận: Toàn bộ số tiền chị L chuyển cho U, U đều lấy lý do đáo hạn khoản vay ngân hàng cho khách để U tạo lòng tin với chị L. Sau khi chị L chuyển tiền, U dùng tiền để chi tiêu cá nhân, cho người khác vay và trả nợ hết. Tổng số tiền mà U đã chiếm đoạt của chị L là 4.460.000.000 đồng

*** Về xử lý vật chứng:** Quá trình điều tra xác định, chiếc điện thoại Iphone 14 Promax thu giữ của anh Chu Văn T (chồng U) không liên quan đến hành vi phạm tội của U. Ngày 13/11/2023, Cơ quan điều tra đã trả lại điện thoại nêu trên cho anh T là phù hợp.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Đến nay, U chưa bồi thường thêm bất kỳ khoản tiền nào cho anh Đ, chị L. Anh Đ, chị L yêu cầu U phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt (của anh Đ 4.060.000.000đ; của chị L 4.460.000.000đ) và đề nghị xử lý U theo quy định của pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Thị U đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như đã nêu ở trên.

Với nội dung trên, Cáo trạng số: 185/CT-VKS-P2 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố Nguyễn Thị U về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo khai nhận do cần tiền trả nợ và tiêu sài cá nhân nên bị cáo đã nói dối anh Đ và chị L là cần tiền để đáo hạn ngân hàng. Trong thời gian từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023 anh Đ và chị L đã chuyển cho bị cáo 9.300.000.000 đồng trong đó anh Đ là 4.800.000.000 đồng và chị L là 4.500.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo không dùng đáo hạn ngân hàng mà đã trả nợ cá nhân và ăn tiêu hết, ngoài ra bị cáo đã trả được cho anh Đ 740 triệu đồng và trả chị L 40 triệu đồng, hiện nay bị cáo còn chiếm đoạt của anh Đ và chị L là 8.520.000.000 đồng, bị cáo thừa nhận cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng người, đúng tội, không oan, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là anh Đặng Trung Đ và chị Bùi Thị L đều trình bày: yêu cầu bị cáo trả lại anh chị số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Cụ thể anh Đ yêu cầu bị cáo trả lại 4.060.000.000 đồng và chị L yêu cầu bị cáo trả lại 4.460.000.000 đồng và xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh Nguyễn Văn T1 và anh La Thanh Thành đều trình bày khi nhận tiền của U chuyển trả nợ, các anh đều không biết đó là tiền U lừa đảo. Anh Bùi Đ Minh và chị Nguyễn Thị Thoa đều trình bày không quen biết gì U và không sử dụng tài khoản nào để nhận tiền của U nên đề nghị HĐXX xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội giữ ngU tội danh Cáo trạng truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị U phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị U từ 16 năm đến 18 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về hình phạt bổ sung đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

* Về trách nhiệm dân sự: Buộc Nguyễn Thị U phải trả cho các bị hại tổng số 8.520.000.000 đồng, cụ thể: Trả cho anh Đặng Trung Đ 4.060.000.000 đồng; chị Bùi Thị L 4.460.000.000 đồng.

* Về vật chứng: Tạm giữ của U 01 điện thoại iphone 12 Promax màu trắng đã qua sử dụng để đảm bảo thi hành án; đối với 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu đen bị vỡ nát không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Người bào chữa của bị cáo, luật sư Nguyễn Thế Uyên trình bày quan điểm: nhất trí về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ bị cáo có nhân thân tốt, đang nuôi 3 con nhỏ trong đó con nhỏ nhất mới sinh được khoảng hơn 2 tháng tuổi, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội. Ngoài ra, sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả, cụ thể đã trả lại cho anh Đ 740.000.000 đồng và trả lại chị L 40.000.000 đồng nên đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, n khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS xử bị cáo dưới khung hình phạt để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời, sớm được về với gia đình chăm sóc con nhỏ và bồi thường cho các bị hại.

Bị cáo Uyên nhất trí quan điểm của người bào chữa, không bổ sung gì thêm, chỉ trình bày bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Các bị hại trình bày ý kiến: không nhất trí với mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị, đề nghị HĐXX xét xử tăng nặng hơn, riêng anh Đ đề nghị xử bị cáo U tù chung thân vì bị cáo không có ý thức khắc phục thiệt hại cho các bị hại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: không có ý kiến tranh luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp lại: Không đồng ý áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo vì số tiền bị cáo đã trả cho anh Đ và chị L trước khi anh, chị có đơn tố giác bị cáo nên Viện kiểm sát không tính vào số tiền đã chiếm đoạt. Đối với số tiền Viện kiểm sát truy tố thì đến nay bị cáo không khắc phục được khoản tiền nào nên không có căn cứ áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo. Mặc dù bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nhưng bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng và không có ý thức khắc phục hậu quả cho các bị hại nên Viện kiểm sát không đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS. Mức án từ 16 đến 18 năm tù Viện kiểm sát đề nghị là hoàn toàn phù hợp nên giữ nguyên quan điểm như đã luận tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Đối với hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023, do cần tiền trả nợ, chi tiêu cá nhân, Nguyễn Thị U đã nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối về việc U đang có khách cần đáo hạn ngân hàng để anh Đặng Trung Đ chuyển 4.800.000.000đ; chị Bùi Thị L chuyển 4.500.000.000đ cho U vay. Sau khi nhận được tiền anh Đ, chị L chuyển U không sử dụng tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách như đã thỏa thuận mà sử dụng trả nợ, chi tiêu cá nhân hết. Đến thời điểm anh Đ và chị L có đơn tố giác U đến Cơ quan điều tra, U đã trả cho anh Đ 740.000.000đ, trả cho chị L 40.000.000đ, còn chiếm đoạt của anh Đ số tiền 4.060.000.000đ; chiếm đoạt của chị L số tiền 4.460.000.000đ. Tổng số tiền U chiếm đoạt của anh Đ và chị L là 8.520.000.000đ. Vì vậy, có đủ căn cứ xét xử bị cáo Nguyễn Thị U phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự như Cáo trạng đã truy tố là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm

đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân. Hành vi của bị cáo cần xử lý nghiêm theo các quy định của Bộ luật hình sự mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX thấy:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại, các lần đều cấu thành tội phạm, do vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; tại giai đoạn điều tra, truy tố, bị cáo đang mang thai nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với quan điểm của vị luật sư đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 BLHS xử dưới khung hình phạt là không có căn cứ như vị đại diện Viện kiểm sát đã đối đáp là phù hợp.

HĐXX xét thấy tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả bị cáo đã gây ra thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt của các bị hại là rất lớn, đến nay bị cáo chưa khắc phục được khoản tiền nào cho bị hại nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để giáo dục và cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Buộc Nguyễn Thị U phải trả cho các bị hại tổng số 8.520.000.000 đồng, cụ thể: Trả cho anh Đặng Trung Đ 4.060.000.000 đồng; chị Bùi Thị L 4.460.000.000 đồng.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[5]. Về vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại iphone 12 Promax màu trắng đã qua sử dụng cần tạm giữ để đảm bảo thi hình án; đối với 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu đen bị vỡ nát của bị cáo U không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[6]. Về các vấn đề khác:

- Đối với anh Nguyễn Văn Đ1, anh Nguyễn Văn Đ2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị HU, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T1, anh La Thanh Thanh, chị Nguyễn Thị Huệ, anh Ngô Văn Như, chị Lưu Thuỳ Linh, anh Nguyễn Văn Bằng, chị Lê Thị Hằng, chị Nguyễn Thị Hằng là những người đã nhận tiền do U chuyển khoản đến để trả nợ, mua hàng hóa, thanh toán tiền chi tiêu, sinh hoạt cá nhân. Khi U chuyển tiền đến cho họ, họ không biết nguồn gốc số tiền đó là do U

phạm tội mà có. Cơ quan điều tra đã yêu cầu họ giao nộp lại số tiền đã nhận, tuy nhiên họ đã sử dụng trả nợ cho người khác, chỉ trả tiền sinh hoạt nên không có để giao nộp. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

- Đối với anh Chu Văn T (chồng U) có hành vi cho U mượn tài khoản ngân hàng của anh T để U nhận 1.700.000.000đ của chị Bùi Thị L chuyển đến và chuyển đi các tài khoản khác, đồng thời anh cũng nhận 50.000.000đ của U chuyển sau đó rút tiền mặt đưa cho U và được U chuyển cho 100.000đ vào tài khoản để nạp tiền điện thoại. Anh T không biết gì về hành vi phạm tội của U. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với anh T là phù hợp.

[7]. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị U phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị U phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, n khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị U 18 (Mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 590 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị U có trách nhiệm trả cho 02 bị hại tổng số 8.520.000.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng), cụ thể: Trả anh Đặng Trung Đ 4.060.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng); chị Bùi Thị L 4.460.000.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tạm giữ của bị cáo U 01 điện thoại Iphone 12 Promax màu trắng đã qua sử dụng, Imei: 352048889939701 để đảm bảo thi hành án;

Tịch thu tiêu huỷ 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu đen bị vỡ nát thành nhiều mảnh.

(Toàn bộ vật chứng có đặc điểm theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 45/2024 ngày 01/12/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Thị U phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 116.520.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng Đ1 bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao; VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CQCSĐT (PC 01); PV06 Công an tỉnh BN;
- Phòng PC 10 Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo; người tham gia TT;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa

